

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/12/2011	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	285,737,254,865	214,829,745,203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	29,908,839,379	3,789,240,918
1. Tiền	111	V.01	29,908,839,379	3,789,240,918
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,311,637,400	2,173,531,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	4,018,760,000	4,018,760,000
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	(2,707,122,600)	(1,845,228,800)
III. Các khoản phải thu	130	...	177,938,598,915	109,511,830,213
1. Phải thu khách hàng	131	...	174,159,263,336	106,332,999,347
2. Trả trước cho người bán	132	...	3,287,182,055	2,787,661,403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	492,153,524	391,169,463
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	...	75,125,589,173	97,823,868,377
1. Hàng tồn kho	141	V.04	75,125,589,173	97,823,868,377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	1,452,589,998	1,531,274,495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	36,017,138	223,142,805
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	1,416,572,860	1,308,131,690
B. Tài sản dài hạn	200	...	49,600,454,352	42,208,547,159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	220	...	33,738,653,808	34,454,891,674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26,532,385,263	29,066,804,947
- Nguyên giá	222	...	78,100,441,104	65,846,458,452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(51,568,055,841)	(36,779,653,505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,660,814,000	2,660,814,000
- Nguyên giá	228	...	2,660,814,000	2,660,814,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,545,454,545	2,727,272,727
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	12,610,000,000	5,886,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12,610,000,000	5,886,000,000
4. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	3,251,800,544	1,867,655,485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,230,300,544	1,845,155,485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	21,500,000	22,500,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản	270		335,337,709,217	257,038,292,362

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/12/2011	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	214,311,168,523	152,565,109,461
I. Nợ ngắn hạn	310	...	206,568,846,440	145,460,349,831
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	44,379,452,111	46,353,924,320
2. Phải trả người bán	312	...	89,828,410,407	60,638,409,658
3. Người mua trả tiền trước	313	...	17,560,693,051	23,628,910,989
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,292,341,226	410,611,744
5. Phải trả công nhân viên	315	...	14,383,446,155	9,316,354,645
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12,139,801,544	110,463,237
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24,669,133,180	3,499,263,526
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quĩ khen thưởng, phúc lợi	323	...	2,315,568,766	1,502,411,712
II. Nợ dài hạn	330	...	7,742,322,083	7,104,759,630
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	2,145,469,987	3,097,662,795
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,747,550,611	3,406,635,611
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	849,301,485	600,461,224
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	0
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	121,026,540,694	104,473,182,901
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	121,026,540,694	104,473,182,901
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	24,960,000,000	24,960,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	48,241,472,500	48,241,472,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	(366,700,000)	(366,700,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	21,183,870,151	11,809,507,904
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	2,496,000,000	2,496,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	24,511,898,043	17,332,902,497
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		335,337,709,217	257,038,292,362
Các chỉ tiêu ngoài bảng				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Văn Khôi

Vũ Sơn Thủy

Đặng Quang Đạt

KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	211,494,950,374	117,604,370,450	613,287,532,592	442,858,725,285
Trong đó:						
Xây lắp			205,878,258,247	109,339,812,721	587,147,954,428	418,711,013,765
Phục vụ xây lắp			5,616,692,127	8,264,557,729	26,139,578,164	24,147,711,520
Doanh thu hàng xuất khẩu						
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	02		110,624,636	773,204,378	506,841,100	790,503,030
+Chiết khấu						
+Giảm giá			110,624,636	773,204,378	506,841,100	790,503,030
+Giá trị hàng bán bị trả lại						
+Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		211,384,325,738	116,831,166,072	612,780,691,492	442,068,222,255
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	190,499,377,895	106,936,033,843	555,647,543,794	405,175,141,803
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		20,884,947,843	9,895,132,229	57,133,147,698	36,893,080,452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	47,285,918	151,320,556	220,519,197	638,128,287
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,614,501,298	1,502,032,002	10,524,983,493	4,775,570,899
Trong đó lãi vay phải trả	23		3,232,708,214	1,757,336,202	9,557,000,009	4,134,885,579
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,844,946,594	4,687,715,985	21,142,091,289	14,704,856,482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh =20+(21-22)-(24+25)	30		10,472,785,869	3,856,704,798	25,686,592,113	18,050,781,358
11. Thu nhập khác	31		121,826,038	95,776,781	653,829,112	864,753,970
12. Chi phí khác	32		118,768,729	13,109,323	477,838,962	724,356,166
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3,057,309	82,667,458	175,990,150	140,397,804
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10,475,843,178	3,939,372,256	25,862,582,263	18,191,179,162
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	561,924,177	220,037,671	1,350,684,220	973,271,984
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		9,913,919,001	3,719,334,585	24,511,898,043	17,217,907,179
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3,981	1,494	9,844	6,915

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc

Phạm Văn Khôi

Vũ Sơn Thủy

Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
				Năm trước	Năm nay
1	2	3		4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và D. thu khác	1		220,508,685,161	543,480,439,636
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(127,869,479,595)	(343,438,929,745)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(22,247,830,646)	(69,316,857,954)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(3,090,974,036)	(9,525,729,068)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(360,345,014)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,903,087,356	3,532,459,808
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(28,735,309,759)	(69,404,125,050)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,468,178,481	54,966,912,613
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d	21		(408,669,059)	(13,756,846,424)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		22,400,000	412,400,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị k	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,264,748,456)	(6,064,748,456)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,285,918	220,519,197
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,603,731,597)	(19,188,675,683)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP đã p	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23,730,347,386	113,437,860,779
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,085,723,509)	(116,886,149,248)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,000,000)	(6,210,350,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,360,376,123)	(9,658,638,469)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21,504,070,761	26,119,598,461
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,404,768,618	3,789,240,918
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
VI	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	29,908,839,379	29,908,839,379

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Văn Khôi

Vũ Sơn Thủy

Đặng Quang Đạt

III. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		17%	16%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		83%	84%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		59%	59%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		41%	41%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.7	0.8
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.4	1.4
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		4.3%	10.1%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		3.9%	4.0%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		17.1%	23.5%

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Quang Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	2 – 3
Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được

hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Tiền mặt	VNĐ	496.722.404	328.449.346
2	Tiền gửi ngân hàng	VNĐ	29.412.116.975	3.460.791.572
	Cộng		29.908.839.379	3.789.240.918

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

STT	Nội dung	31/12/2011		31/12/2010	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

I	Đầu tư cổ phiếu	88.224	4.018.760.000	86.730	4.018.760.000
1	<i>NH thương mại cổ phần á châu</i>	43.812	<i>1.859.020.000</i>	43.812	<i>1.859.020.000</i>
2	<i>Công ty cổ phần CK Bảo Việt</i>	32.000	<i>1.794.560.000</i>	32.000	<i>1.794.560.000</i>
4	<i>Công ty CP ĐT & XL Sông đà</i>	5.742	<i>36.280.000</i>	5.398	<i>36.280.000</i>
5	<i>Công ty cổ phần tư vấn Sông đà</i>	6.670	<i>328.900.000</i>	5.520	<i>328.900.000</i>
II	Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		(2.707.122.600)		(1.845.228.800)
	Cộng	88.224	1.311.637.400	86.730	2.173.531.200

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 31/12/2011. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2011.

7. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Phải thu của CBCNV	VNĐ	407.946.050	310.293.029
2	Phải thu khác	VNĐ	84.207.474	81.127.482
	Cộng		492.153.524	391.420.511

8. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ	6.804.141.540	16.918.242.493
2	Công cụ, dụng cụ	VNĐ	328.799.505	204.030.450
3	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	67.992.648.128	80.701.595.434
	Cộng		75.125.589.173	97.823.868.377

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ		
2	Tiền thuê văn phòng	VNĐ		
	Cộng		0	0

10. Tài sản ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Tạm ứng	VNĐ	1.322.572.860	1.233.131.690

2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	VNĐ	94.000.000	75.000.000
	Cộng		1.416.572.860	1.308.131.690

11. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá				
1	Số đầu năm	42.457.882.906	22.199.595.643	1.188.979.903	65.846.458.452
2	Tăng trong kỳ	9.454.425.015	3.615.420.001	308.213.226	13.378.058.242
	<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>9.227.694.108</i>	<i>3.615.420.001</i>	<i>151.298.681</i>	<i>12.994.412.790</i>
	<i>Chi nhánh 515</i>	<i>127.040.000</i>		<i>79.296.363</i>	<i>206.336.363</i>
	<i>Chi nhánh 525</i>	<i>99.690.907</i>		<i>12.445.455</i>	<i>112.136.362</i>
	<i>Chi nhánh 555</i>			<i>65.172.727</i>	<i>65.172.727</i>
3	Giảm trong kỳ	484.686.324	452.525.000	186.864.266	1.124.075.590
4	Số cuối kỳ	51.427.621.597	25.362.490.644	1.310.328.863	78.100.441.104
II	Khấu hao				
1	Số đầu năm	22.019.252.475	13.804.396.640	956.004.390	36.779.653.505
2	Tăng trong kỳ	9.687.338.696	5.686.744.319	289.076.970	15.663.159.985
3	Giảm trong kỳ	357.099.044	349.974.996	167.683.609	874.757.649
4	Số cuối kỳ	31.349.492.127	19.141.165.963	1.077.397.751	51.568.055.841
III	Giá trị còn lại				
1	Số đầu năm	20.438.630.431	8.395.199.003	232.975.513	29.066.804.947
2	Số cuối kỳ	20.078.129.470	6.221.324.681	232.931.112	26.532.385.263

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 19.580.682.141, đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

TT	Nội dung	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I	Nguyên giá		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	Tăng trong kỳ		0
3	Giảm trong kỳ		0
4	Số cuối kỳ	2.660.814.000	2.660.814.000
II	Khấu hao	0	0
1	Số đầu năm		0
2	Tăng trong kỳ		0
3	Giảm trong kỳ		0
4	Số cuối kỳ	0	0
III	Giá trị còn lại		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	Số cuối kỳ	2.660.814.000	2.660.814.000

Đây là quyền sử dụng lâu dài tại lô đất số D1-01 của Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Đầu tư mua xấp VP Công ty HH4 Song Da	VNĐ	4.545.454.545	2.727.272.727
	Cộng		4.545.454.545	2.727.272.727

14. Đầu tư dài hạn khác

STT	Nội dung	30/09/2011		30/09/2010	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
I	Đầu tư cổ phiếu	1.238.600	12.386.000.000	588.600	5.886.000.000
1	Công ty CP Cao Nguyên - Sông Đà 7	138.600	1.386.000.000	138.600	1.386.000.000
2	C.ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
3	Công ty CP ĐT, XD & PT Năng Lượng Sông Đà	1.000.000	10.000.000.000	350.000	3.500.000.000
II	Đầu tư dài hạn khác				
	Cộng	1.238.600	12.386.000.000	588.600	5.886.000.000

Các Công ty trên đều mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư cho các khoản đầu tư này.

15. Chi phí trả trước dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	2.857.688.238	1.567.940.597
2	Tiền bảo hiểm thiết bị	VNĐ	142.612.306	189.214.888
3	Tiền thuê văn phòng	VNĐ	230.000.000	88.000.000
	Cộng		3.230.300.544	1.845.155.485

16. Tài sản dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Ký quỹ, ký cược tiền điện thoại	VNĐ	21.000.000	22.500.000
2	Tiền cược điện thoại	VNĐ	1.500.000	
	Cộng		22.500.000	22.500.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	42.552.452.111	44.829.924.320
-	Ngân hàng đầu tư và PT Gia Lai	VNĐ	24.773.745.320	12.570.521.229
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ	17.528.706.791	32.009.403.091
-	Huy động CBCNV	VNĐ	250.000.000	250.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ	1.827.000.000	1.524.000.000
	Cộng		44.379.452.111	46.353.924.320

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Thuế GTGT	VNĐ		
2	Thuế TNDN	VNĐ	1.266.867.698	276.528.492
3	Thuế TNCN	VNĐ	25.473.528	134.083.252
	Cộng		1.292.341.226	410.611.744

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
I	Lãi vay dự chi 2010	VNĐ	141.734.178	110.463.237
1	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Gia Lai	VNĐ	49.664.670	30.898.761
2	Ngân hàng công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ	92.069.508	79.564.476
II	Chi phí phải trả khác		11.998.067.366	0
1	DNTN Lộc Linh	VNĐ	2.696.469.609	
2	Công ty CP Minh Quân	VNĐ	535.680.000	
3	Công ty TNHH Khải Đăng	VNĐ	162.000.000	
4	Công ty TNHH Thành Luân	VNĐ	1.200.000.000	
5	Công ty TNHH XD và TM Hạnh Châu	VNĐ	285.252.818	
6	Công ty TNHH Quốc Tiến	VNĐ	1.643.389.320	
7	Công ty TNHH Thư Lê	VNĐ	140.909.091	
8	Công ty TNHH Duy Thịnh	VNĐ	285.000.000	
9	Công ty TNHH Châu Hoà Phát	VNĐ	530.000.000	
10	Công ty TNHH Đông Phương	VNĐ	1.300.000.000	
11	Công ty TNHH Tuấn Long	VNĐ	650.000.000	
12	Công ty TNHH Kỳ An	VNĐ	100.000.000	
13	Viện khoa học Xây Dựng	VNĐ	11.309.524	
14	Công ty CP Cavico cầu hầm	VNĐ	1.383.432.770	
15	DNTN Minh Châu	VNĐ	1.074.624.234	
	Cộng		12.139.801.544	110.463.237

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	2.728.144.192	1.671.756.608
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ	316.575.472	137.553.197
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ	62.325.572	63.029.627

4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ	27.523.298	25.712.928
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	21.534.564.646	1.601.211.166
-	Công ty CP xây dựng 47	VNĐ	19.273.991.091	
-	Cổ tức chưa thanh toán	VNĐ	77.232.000	62.332.000
-	Tiền thuế TNCN tại Xékaman 3	VNĐ	986.473.858	
-	Các khoản phải trả khác	VNĐ	1.196.867.697	1.538.879.166
	Cộng		24.669.133.180	3.499.263.526

21. Phải trả dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Nhận ký cược về thiết bị khoán	VNĐ	2.145.469.987	3.097.662.795
	Cộng		2.145.469.987	3.097.662.795

22. Vay và nợ dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Vay dài hạn	VNĐ	4.747.550.611	3.406.635.611
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ	4.747.550.611	3.406.635.611
2	Nợ dài hạn khác	VNĐ		
	Cộng		4.747.550.611	3.406.635.611

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 2/10/2009 đến 2/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m³/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2010	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	7.098.878.519	1.502.781.307	11.831.750.112
Tăng trong năm trước				4.710.629.385	993.218.693	17.332.902.497
Giảm trong năm trước						11.831.750.112

Số dư 31/12/2010	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	11.809.507.904	2.496.000.000	17.332.902.497
Số dư 01/01/2011	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	11.809.507.904	2.496.000.000	17.332.902.497
Tăng trong năm nay				9.374.362.247		24.511.898.043
Giảm trong năm nay						17.332.902.497
Số dư 31/12/2011	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	21.183.870.151	2.496.000.000	24.511.898.043

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	31/12/2011		31/12/2010	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Công ty cổ phần Sông Đà 5	32,61%	8.139.600.000	32,61%	8.139.600.000
2	Vốn góp của cổ đông khác	67,15%	16.761.400.000	67,15%	16.761.400.000
3	Cổ phiếu quỹ	0,24%	59.000.000	0,24%	59.000.000
	Cộng	100%	24.960.000.000	100%	24.960.000.000

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	31/12/2011	31/12/2010
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu thường	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu quỹ	5.900	5.900
-	Cổ phiếu thường	5.900	5.900
-	Cổ phiếu ưu đãi		
3	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.490.100	2.490.100
-	Cổ phiếu thường	2.490.100	2.490.100
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	17.332.902.497	11.831.750.112
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	24.511.898.043	17.332.902.497
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ	17.332.902.497	11.831.750.112
-	Trích quỹ đầu tư phát triển		9.374.362.247	4.710.629.385
-	Trích quỹ dự phòng tài chính			993.218.693
-	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.733.290.250	1.147.702.034
-	Chia cổ tức		6.225.250.000	4.980.200.000
	Cộng		24.511.898.043	17.332.902.497

Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2010 cho các cổ đông với tỷ lệ 25%. Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức thực hiện theo nội dung của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 được thông qua vào ngày 26/03/2011.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Tổng doanh thu	VNĐ	613.287.532.592	442.858.725.285
-	Doanh thu xây lắp	VNĐ	587.147.954.428	418.711.013.765
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	VNĐ	26.139.578.164	24.147.711.520
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VNĐ	506.841.100	790.503.030
-	<i>Chiết khấu thương mại</i>	VNĐ		
-	<i>Giảm giá hàng bán</i>	VNĐ	<i>506.841.100</i>	<i>790.503.030</i>
-	<i>Hàng bán bị trả lại</i>	VNĐ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	VNĐ	612.780.691.492	442.068.222.255

25. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	529.715.366.471	380.786.252.119
2	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	25.932.177.323	24.388.889.684
	Cộng		555.647.543.794	405.175.141.803

26. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	177.844.797	324.010.287
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	42.674.400	128.838.000
3	Lãi đầu tư chứng khoán	VNĐ		185.280.000
	Cộng		220.519.197	638.128.287

27. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Lãi vay	VNĐ	9.557.000.009	4.134.885.579
2	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	VNĐ	106.089.684	
3	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	861.893.800	639.233.800
4	Lỗ do bán chứng khoán NH	VNĐ		1.451.520
	Cộng		10.524.983.493	4.775.570.899

28. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Thu bán hồ sơ thầu	VNĐ		3.636.364
2	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ	138.107.642	96.952.235
3	Hoàn nhập chi phí trích năm trước	VNĐ		16.431.688
4	Thanh lý TSCĐ	VNĐ	504.053.061	740.925.454
5	Thu nhập khác	VNĐ	11.668.409	6.808.229
	Cộng		653.829.112	864.753.970

29. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	157.881.706	75.922.962
2	Thanh lý TSCĐ	VNĐ	249.317.941	612.925.753
3	Chi phí khác	VNĐ	70.639.315	35.507.451
	Cộng		477.838.962	724.356.166

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
I	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.862.582.263	18.191.179.162
II	Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế		42.674.400	128.838.000
1	Cổ tức được chia trong năm		42.674.400	128.838.000
2	Thu nhập tính thêm theo kiểm tra thuế			0
III	Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế		594.672.337	172.470.516
1	Các khoản phạt, truy thu thuế		111.138.037	27.531.349
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế		237.534.300	108.939.167
-	Phạt chậm nộp BHXH		46.743.669	46.044.491
-	Chi phí phân bổ của các BDH không có HĐ		182.338.378	27.970.004
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác		8.452.253	34.924.672
3	Thù lao của HĐQT không chuyên trách		246.000.000	36.000.000
IV	Thu nhập chịu thuế		26.414.580.200	18.234.811.678
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 5%)		26.264.804.149	17.927.154.682
2	Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 25%)		149.776.051	307.656.996
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		0	
-	Thu tiền phạt của CBCNV		138.107.642	101.752.235
-	Thu từ bán hồ sơ thầu			3.636.364

-	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		0	183.828.480
-	Hoàn nhập dự phòng đầu tư chung khoán		0	
-	Các khoản thu nhập khác		11.668.409	18.439.917
V	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.350.684.220	858.276.665
1	Từ hoạt động SXKD		1.313.240.207	896.357.734
2	Từ các hoạt động khác		37.444.013	76.914.249
3	Giảm thuế TNDN theo CV7250/BTC-TCT			(114.995.318)
VI	Lợi nhuận sau thuế		24.511.898.042	17.332.902.497

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	24.511.898.043	17.332.902.497
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	24.511.898.043	17.332.902.497
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	2.496.000	2.496.000
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		9.844	6.961

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Tiền lương, thù lao của HĐQT	VNĐ	504.000.000	396.000.000
2	Tiền lương của ban Giám đốc	VNĐ	1.977.979.800	1.307.460.993
3	Trích tiền thưởng trên KQKD cho HĐQT, ban GD	VNĐ		
	Cộng		2.481.979.800	1.703.460.993

33. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Văn Khôi

Vũ Sơn Thủy

Đặng Quang Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Địa chỉ: Xã IaO - Huyện IaGrai - Tỉnh Gia Lai
VPGD: 322 Ngũ Hành Sơn - Q. Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3.956.480 Fax: 0511.3.956.480
Email: Songda505@vnn.vn Web: www.songda505.com.vn



Số /CV-S55-TCKT

Gia Lai, ngày 19 tháng 01 năm 2012

“ Vv giải trình kết quả kinh doanh
báo cáo tài chính Quý IV/2011”

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần Sông Đà 505 (Mã CK : S55) đã hoàn thành báo cáo tài chính Quý IV/2011 và thực hiện công bố thông tin theo qui định đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Với kết quả kinh doanh sau thuế Quý IV/2011 đạt được là : 9.913.919.001,đồng; tăng 167% so với cùng kỳ năm trước (quý IV/2010) tương ứng với giá trị : 3.939.372.256,đồng . Nay Công ty chúng tôi xin giải trình nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc gia tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước như sau : Do năm 2011 Công ty mở rộng qui mô SXKD xuất phát từ việc thực hiện hợp đồng thi công một số dự án xây dựng thủy điện có giá trị tương đối lớn được ký kết đầu năm 2011 dẫn đến tăng đột biến về giá trị sản lượng và tăng doanh thu so với cùng kỳ năm trước : 93.980.579.924,đồng bên cạnh đó Công ty được chủ đầu tư thanh toán bù giá vật liệu, nhân công đối với khối lượng đã thi công năm trước Trên đây là một số nguyên nhân làm gia tăng lợi nhuận quý IV/2011 vượt trên 10% so với quý IV/2010

Kính mong nhận được sự quan tâm

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VP

GIÁM ĐỐC CÔNG TY